

Bản án số: 91/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 10/6/2026

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – ĐỒNG NAI

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tùng.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đỗ Thị Thu Hà;

2. Ông Nguyễn Thanh Minh.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Trương Ngọc Ái Linh – Thư ký viên.

Đại diện VKSND khu vực 6 – Đồng Nai: không tham dự.

Ngày 10/6/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đồng Nai tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 202/2026/TLST- HNGĐ ngày 01/4/2026, về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/5/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 60/2026/QĐST – HNGĐ ngày 27/5/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị H**, sinh năm 1982

Địa chỉ: **ấp C, xã X, thành phố Đ.**

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Quốc H1**, sinh năm 1980

- Địa chỉ: **ấp C, xã X, thành phố Đ.**

(Bà **H** vắng mặt, ông **H1** có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện ngày 13/3/2026 và các bản tự khai, nguyên đơn bà **Trần Thị H** trình bày:

Trên cơ sở tự nguyện, vào năm 2008 bà và ông **H1** tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại **UBND xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai (nay là phường X, thành phố Đ).**

Cuộc sống ngọt ngào, vợ chồng chung sống không hạnh phúc, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp và không cùng quan điểm trong việc xây dựng gia đình, không con quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Vợ chồng ly thân đã hơn 01 năm nay. Vợ chồng đã không còn tình cảm đời sống hôn nhân không thể kéo dài nên bà đề nghị được ly hôn với ông **H1**.

Vợ chồng có 02 con chung là cháu **Nguyễn Cẩm N**, sinh ngày 02/4/2013 và cháu **Nguyễn Thị Cẩm T**, sinh ngày 26/11/2008. Bà có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả 02 con chung, yêu cầu ông **H1** cấp dưỡng cho cả 02 con chung với mức 2.000.000 đồng/tháng/cháu đến khi các cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Trường hợp mỗi người nuôi dưỡng 01 con chung thì không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung tự thoả thuận, nợ chung không có.

* Tại bản tự khai ngày 23/4/2026 và tại phiên toà, bị đơn ông **Nguyễn Quốc H1** trình bày: Ông thống nhất với bà **H** về quá trình tiến đến hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung. Quá trình chung sống ông nhận thấy bản thân ông đã sai khi làm việc gì đều không bàn bạc trước với bà **H**, thiếu quan tâm chăm sóc vợ. Vợ chồng đã không còn sống chung hơn 01 năm nay. Ông muốn vợ chồng giải hòa để cùng chăm sóc và nuôi dạy 02 con chung. Ông cam đoan sẽ sửa đổi và hứa yêu thương quan tâm bà **H** hơn. Trường hợp bà **H** vẫn cương quyết ly hôn thì con chung ở với ai, người đó nuôi dưỡng và không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp cả 02 con chung đều ở với bà **H** thì ông sẽ cấp dưỡng nuôi cả 02 con chung với mức 1.000.000 đồng/tháng/cháu.

Tài sản chung tự thoả thuận, nợ chung giữa vợ chồng là không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Bà **Trần Thị H** có đơn yêu cầu giải quyết việc ly hôn và con chung với ông **Nguyễn Quốc H1**, cư trú tại: **ấp C, xã X, thành phố Đ**. Như vậy, đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 BLTTDS và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đồng Nai theo Điều 35 BLTTDS.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng và thủ tục tố tụng: Bà **Trần Thị H** là nguyên đơn, ông **Nguyễn Quốc H1** là bị đơn.

[3] Về thủ tục tố tụng: Bà **H** có đơn xét xử vắng mặt, căn cứ điều 227, 228 BLTTDS tiến hành xét xử vắng mặt bà **H** là phù hợp.

[4] Xét lời trình bày của các đương sự nhận thấy:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà **Trần Thị H** và ông **Nguyễn Quốc H1** tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào năm 2008 tại **UBND xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai (nay là phường X, thành phố Đ)**. Hôn nhân của ông bà là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Vợ chồng chung sống không hạnh phúc, nguyên nhân mâu thuẫn giữa hai vợ chồng là có thật, 02 người đã không còn chung sống hơn 01 năm nay. Ông **H1** muốn hàn gắn nhưng bà **H** vẫn cương quyết ly hôn. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng

giữa bà H và ông H1 đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn được nên cho bà H ly hôn ông H1 là phù hợp.

- Về con chung: Bà Trần Thị H có nguyện vọng được nuôi cả 02 con chung, ông H1 trình bày cháu nào ở với ông thì ông sẽ nuôi dưỡng. Xét cháu Nguyễn Thị Cẩm T, sinh ngày 26/11/2008 có nguyện vọng ở với mẹ, cháu Nguyễn Cẩm N, sinh ngày 02/4/2013 có nguyện vọng ở với ba nên giao cháu T cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu N cho ông H1 trực tiếp nuôi dưỡng. Mỗi người nuôi một con chung nên không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: ông bà thống nhất tự thỏa thuận nên không giải quyết.

- Về nợ chung: Theo bà H và ông H1 là không có và cũng không có ai yêu cầu Toà án giải quyết nên không xét.

[5] Về án phí: Bà H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Đ (nay là thành phố Đ) theo biên lai thu tiền số 0006068 ngày 19/3/2026 thành án phí. Bà H đã nộp đủ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 và 273 của Bộ luật TTDS;

Căn cứ điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng Án phí và Lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Trần Thị H được ly hôn với ông Nguyễn Quốc H1.

2. Về con chung: Giao cho bà Trần Thị H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Cẩm T, sinh ngày 26/11/2008 và giao cho ông Nguyễn Quốc H1 trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Cẩm N, sinh ngày 02/4/2013.

Tạm thời bà H, ông H1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung vẫn được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Khi cần thiết, bà H và ông H1 được quyền làm đơn xin thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng con chung và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: tự thỏa thuận.

4. Về nợ chung: Theo bà H và ông H1 là không có và cũng không có ai yêu cầu Toà án giải quyết nên không xét.

5. Về án phí: Bà **H** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà **H** nộp tại Thi hành **án dân sự tỉnh Đ** (nay là **thành phố Đ**) theo biên lai thu tiền số 0006068 ngày 19/3/2026 thành án phí. Bà **H** đã nộp đủ án phí.

Báo cho ông **H1** biết quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng bà **H** thời hạn kháng cáo 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Đồng Nai;
- VKSND thành phố Đồng Nai;
- VKSND KV6 – Đồng Nai;
- Phòng thi hành án khu vực 6;
- UBND phường Xuân Lộc;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Tùng